



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /2021/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 12 năm 2021

### **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến  
và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực  
không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2021/NĐ-CP ngày 01/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;*

*Xét Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này Quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động chăn nuôi (*trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường*) và quản lý nhà nước về chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

## **Điều 3. Quy định khu vực không được phép chăn nuôi**

1. Tất cả các phường và khu dân cư xã Thành Hải thuộc thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; tất cả các khu dân cư: thị trấn Khánh Hải thuộc huyện Ninh Hải, thị trấn Phước Dân thuộc huyện Ninh Phước và thị trấn Tân Sơn thuộc huyện Ninh Sơn.

2. Chăn nuôi tại các khu vực không thuộc khoản 1 Điều này phải thực hiện quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi (theo Phụ lục I).

## **Điều 4. Vùng nuôi chim yến**

1. Vùng nuôi chim yến là vùng nằm ngoài khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này và nhà yến cách khu dân cư, công sở, trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu 300 mét.

2. Vùng nuôi chim yến phải bảo đảm phù hợp tập tính hoạt động của chim yến, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và không gây ảnh hưởng đến đời sống của cư dân tại khu vực nuôi chim yến.

3. Vùng nuôi chim yến phải đảm bảo không ảnh hưởng các khu chức năng khác đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng.

## **Điều 5. Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi**

### **1. Đối tượng hỗ trợ (theo Phụ lục II)**

Các cơ sở chăn nuôi có thường xuyên từ 01 đơn vị vật nuôi trở lên nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi (*trừ cơ sở nuôi chim yến*) quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này và xây dựng, hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành phải di dời cơ sở chăn nuôi đến địa điểm phù hợp hoặc ngừng hoạt động chăn nuôi trước ngày 02 tháng 01 năm 2025 và được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định.

### **2. Nguyên tắc hỗ trợ**

a) Ngoài các chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này, các đối tượng thụ hưởng chính sách được hưởng các chính sách khác của Trung ương, của tỉnh theo quy định nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trường hợp trong cùng thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng chỉ được hỗ trợ một lần và lựa chọn một mức hỗ trợ cao nhất.

b) Chính sách hỗ trợ được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động, chuyển đổi ngành nghề có xác nhận của chính quyền địa phương.

c) Các cơ sở chăn nuôi không đủ điều kiện chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này không thực hiện di dời hoặc không ngừng hoạt động chăn nuôi sau ngày 01 tháng 01 năm 2025 sẽ không được hưởng chính sách hỗ trợ, đồng thời bị xử lý theo quy định.

d) Các cơ sở chăn nuôi được hưởng hỗ trợ từ chính sách này phải chịu sự kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách hỗ trợ di dời của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

### **3. Nội dung hỗ trợ (theo Phụ lục III)**

#### **a) Hỗ trợ để ổn định đời sống, sản xuất**

Đối với các cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng hỗ trợ tại khoản 1 Điều này khi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc tự di dời cơ sở đến khu vực được phép chăn nuôi thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 06 tháng. Mức hỗ trợ tương đương 30 kg gạo/01tháng/lao động (*được quy đổi thành tiền*) theo giá do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm hỗ trợ. Số lao động được hỗ trợ theo quy mô chăn nuôi như sau:

- Cơ sở chăn nuôi quy mô từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi: 01 lao động/cơ sở.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi: 02 lao động/cơ sở.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ (*từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi*): Không quá 03 lao động/cơ sở.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô vừa (*từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi*): Không quá 04 lao động/cơ sở.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô lớn (*từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên*): Chủ cơ sở và hợp đồng lao động thực tế tại cơ sở.

#### **b) Hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi**

Các cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng hỗ trợ tại khoản 1 Điều này khi ngừng hoạt động chăn nuôi và di dời đến khu vực được phép chăn nuôi thì được hỗ trợ kinh phí như sau:

- Cơ sở chăn nuôi quy mô từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi: 02 triệu đồng/cơ sở.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi: 05 triệu đồng/cơ sở.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ (*từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi*): 10 triệu đồng/cơ sở.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô vừa (*từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi*): 20 triệu đồng/cơ sở.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô lớn (*từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên*): 30 triệu đồng/cơ sở.

### **4. Nguồn kinh phí hỗ trợ**

Ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn hợp pháp khác.

### **Điều 6. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với các cơ sở chăn nuôi (*trừ nhà yến*) đã xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này thì không được coi nói, mở rộng quy mô chăn nuôi và

phải ngừng hoạt động hoặc di dời đến địa điểm phù hợp trước ngày 02 tháng 01 năm 2025.

2. Đối với các cơ sở chăn nuôi đã xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, không thuộc khu vực không được phép chăn nuôi nhưng không đáp ứng điều kiện chăn nuôi, thì phải hoàn thiện điều kiện chăn nuôi đáp ứng theo quy định của pháp luật trước ngày 02 tháng 01 năm 2025.

3. Đối với các nhà yến đã hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng không đáp ứng quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này thì phải giữ nguyên trạng, không được coi nới và không sử dụng loa phóng phát âm thanh; nhà yến cách khu dân cư, công sở, trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu 300 m thì không sử dụng loa phóng phát âm thanh.

4. Các cơ sở chăn nuôi phát sinh trong khu vực không được phép chăn nuôi kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 14/2021/NĐ-CP ngày 01/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi và các quy định hiện hành có liên quan.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn để triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện cho HĐND tỉnh tại các kỳ họp cuối năm theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa XI;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Hậu**

**PHỤ LỤC I**

**Quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi<sup>1</sup>**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /12/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

1. Nguyên tắc xác định khoảng cách trong chăn nuôi

a) Nguyên tắc xác định khoảng cách từ cơ sở chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng;

b) Nguyên tắc xác định khoảng cách giữa các cơ sở chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi khác.

2. Khoảng cách từ cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; công sở, bệnh viện, trường học, chợ tối thiểu là 150 mét.

3. Khoảng cách từ cơ sở chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư, tối thiểu là 200 mét; công sở, bệnh viện, trường học, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét.

4. Khoảng cách từ cơ sở chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; công sở, bệnh viện, trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

5. Khoảng cách giữa 02 cơ sở chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

---

<sup>1</sup> Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019, Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**PHỤ LỤC II**  
**QUY MÔ CHĂN NUÔI<sup>1</sup>**

(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /12/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. Bảng quy đổi quy mô chăn nuôi dưới đây chỉ áp dụng trong trường hợp cơ sở chăn nuôi chỉ nuôi 01 loại vật nuôi.

2. Đối với cơ sở chăn nuôi nuôi nhiều loại vật nuôi thì đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi, giới tính.

- Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500kg khối lượng vật nuôi sống.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ: từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô vừa: từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi.
- Cơ sở chăn nuôi quy mô lớn: từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.

**Bảng quy đổi từ đơn vị vật nuôi sang số lượng con vật nuôi**

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Cơ sở chăn nuôi (con)					
			Quy mô từ 01 đến dưới 05	Quy mô từ 05 đến dưới 10	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn	
I	Lợn							
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	63-312	313-624	625 -1.874	1.875-18.749	18.750	
2	Lợn thịt							

<sup>1</sup> Quy mô chăn nuôi, Hệ số đơn vị vật nuôi được quy định tại Điều 21 và Phụ lục V ban hành theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Cơ sở chăn nuôi (con)				
			Quy mô từ 01 đến dưới 05	Quy mô từ 05 đến dưới 10	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn
	Lợn nội	80	07-31	32-62	63-187	188-1.874	1.875
	Lợn ngoại	100	05-24	25-49	50-149	150-1449	1.500
3	Lợn nái						
	Lợn nội	200	03-12	13-24	25-74	75-749	750
	Lợn ngoại	250	02-09	10-19	20-59	60-599	600
4	Lợn đực	300	02-08	09-16	17-49	50-499	500
<b>II</b>	<b>Gia cầm</b>						
5	Gà						
5.1	Gà nội	1,5	334-1.666	1.667-3.332	3.333-9.999	10.000-99.999	100.000
5.2	Gà công nghiệp						
	Gà hướng thịt	2,5	200-999	1.000-1.999	2.000-5.999	6.000-59.999	60.000
	Gà hướng trứng	1,8	278-1.388	1.389-2.777	2.778-8.332	8.333-83.332	83.333
6	Vịt						
6.1	Vịt hướng thịt						
	Vịt nội	1,8	278-1.388	1.389-2.777	2.778-8.332	8.333-83.332	83.333
	Vịt ngoại	2,5	200-999	1.000-1.999	2.000-5.999	6.000-59.999	60.000
6.2	Vịt hướng trứng	1,5	334-1.666	1.667-3.332	3.333-9.999	10.000-99.999	100.000
7	Ngan	2,8	179-892	893-1.785	1.786-5.356	5.357-53.570	53.571
8	Ngỗng	4	125-624	625-1.249	1.250-	3.750-	37.500



STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Cơ sở chăn nuôi (con)				
			Quy mô từ 01 đến dưới 05	Quy mô từ 05 đến dưới 10	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn
					3.749	37.490	
9	Chim cú	0,15	3.334-16.666	16.667-33.332	33.334-99.999	100.000-999.999	1.000.000
10	Bò câu	0,6	834-4.166	4.167-8.333	8.334-24.999	25.000-249.999	250.000
11	Đà điểu	80	06-30	31-62	63-187	188-1.874	1.875
<b>III</b>	<b>Bò</b>						
12	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	05-24	25-49	50-149	150-1.449	1.500
13	Bò thịt						
	Bò nội	170	03-14	15-28	29-87	88-881	882
	Bò ngoại, bò lai	350	02-07	08-13	14-42	43-428	429
<b>IV</b>	<b>Trâu</b>						
14	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	04-19	20-41	42-124	125-1.249	1.250
15	Trâu	350	02-07	08-13	14-42	43-428	429
<b>V</b>	<b>Gia súc khác</b>						
16	Ngựa	200	03-14	15-24	25-74	75-749	750
17	Đê	25	20-99	100-199	200-599	600-5.999	6.000
18	Cừu	30	17-83	84-166	167-499	500-4.999	5.000

**PHỤ LỤC III**

**DỰ KIẾN KINH PHÍ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /12/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**I. Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất**

STT	Nội dung	Số lượng (cơ sở chăn nuôi)	Định mức (lao động)	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Đối với các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi có quy mô thường xuyên từ 01 đơn vị vật nuôi trở lên khi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc tự di dời cơ sở đến khu vực được phép chăn nuôi thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 06 tháng. Mức hỗ trợ tương đương 30 kg gạo/01tháng, được quy đổi được quy đổi thành tiền <sup>1</sup> .				<b>3.042.000.000</b>
1	Cơ sở chăn nuôi quy mô từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi (01 đơn vị vật nuôi tương đương 500kg khối lượng vật nuôi sống; 966 là số lượng cơ sở chăn nuôi từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi * 01 lao động (cơ sở chăn nuôi từ 01 đến 05 đơn vị vật nuôi phải sử dụng 01 nhân công lao động)).	937	01	2.340.000	2.192.580.000

<sup>1</sup> Số tiền 2.340.000 đồng là dự kiến (tương đương 30kg gạo/tháng \* 13.000 đồng/kg \* 06 tháng)

2	Cơ sở chăn nuôi quy mô từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi ( <i>cơ sở chăn nuôi từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi phải sử dụng 02 nhân công lao động</i> ).	99	02	2.340.000	463.320.000
3	Cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ ( <i>từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi</i> )	35	03	2.340.000	245.700.000
4	Cơ sở chăn nuôi quy mô vừa ( <i>từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi</i> )	15	04	2.340.000	140.400.000

## II. Hỗ trợ chi phí di dời cơ sở chăn nuôi cũ ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

STT	Nội dung	Số lượng ( <i>cơ sở chăn nuôi</i> )	Số tiền hỗ trợ ( <i>đồng</i> )	Thành tiền ( <i>đồng</i> )
1	Cơ sở chăn nuôi quy mô từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi	937	2.000.000	1.874.000.000
2	Cơ sở chăn nuôi quy mô từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi	99	5.000.000	495.000.000
3	Cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ ( <i>từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi</i> )	35	10.000.000	350.000.000
4	Cơ sở chăn nuôi quy mô vừa ( <i>từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi</i> )	15	20.000.000	300.000.000
<b>Tổng</b>		<b>1.086</b>		<b>3.019.000.000</b>

## III. Tổng hợp dự kiến kinh phí hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

STT	Nội dung	Số tiền ( <i>đồng</i> )
1	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất	3.042.000.000
2	Hỗ trợ chi phí di dời cơ sở chăn nuôi cũ ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi	3.019.000.000
<b>Tổng</b>		<b>6.061.000.000</b>

**IV. Dự kiến phân kỳ kinh phí hỗ trợ**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền (đồng)</b>
1	Năm 2022: Kinh phí hỗ trợ	1.050.000.000
2	Năm 2023: Kinh phí hỗ trợ	2.160.000.000
3	Năm 2024: Kinh phí hỗ trợ	2.851.000.000
<b>Tổng</b>		<b>6.061.000.000</b>